

Số: 73/QĐ - THPTN

Thọ Nghiệp ngày 25 tháng 6 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện công khai năm học 2022- 2023  
Của Trường Tiểu học Thọ Nghiệp theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC THỌ NGHIỆP

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch năm học 2022- 2023 của trường Tiểu học Thọ Nghiệp

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2022- 2023 của Trường Tiểu học Thọ Nghiệp theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT (theo các biểu đính kèm) bằng hình thức niêm yết công khai tại các điểm trường và đăng tải trên trang website của trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận chuyên môn, tài vụ của nhà trường và các cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Trang Website của nhà trường;
- Lưu VP.



**Phạm Thị Thu Yên**

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường, năm học 2022-2023.**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Tuyển mới	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 1.	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 2.	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 3.	Học sinh hoàn thành chương trình lớp 4.
		<p>1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm).</p> <p>2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi.</p> <p>Trẻ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại các xóm thuộc địa bàn xã Thọ Nghiệp.</p> <p>3. Học sinh nơi khác có nhu cầu học tại trường và có đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</p>				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đúng Chương trình giáo dục phổ thông</li> <li>- Lớp 1,2,3 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình giáo dục phổ thông 2018).</li> <li>- Lớp 4, 5 thực hiện đúng Chương trình giáo dục phổ thông theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&amp;ĐT (Chương trình giáo dục phổ thông 2006); Tổ chức giảng dạy theo mô hình trường tiểu học mới ở Việt Nam (VNEN). Thực hiện dạy học Mix theo phương pháp mới theo Công văn số 2070/BGDĐT-GDTH ngày 12/5/2016 của Bộ GDĐT</li> </ul>				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p><b>1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh.</li> <li>- Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, của đơn vị</li> <li>- Họp Cha mẹ học sinh 02 – 3 kỳ/năm</li> <li>- Thông tin về Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT; Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học.</li> <li>- Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua sổ liên lạc, điện thoại.</li> </ul> <p><b>2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chấp hành tốt các nội quy học sinh.</li> <li>- Thái độ học tập tích cực, chủ động.</li> <li>- Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy.</li> <li>- Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật.</li> <li>- Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.</li> </ul>				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khóa theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh.</li> <li>- Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng.</li> <li>- Tổ chức hội thi và giao lưu: Viết chữ đẹp, HKPD, Thi Hùng biện Tiếng Anh....</li> <li>- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.</li> </ul>				

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất</li> <li>- Được giáo dục về kỹ năng sống</li> <li>- Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 99 %</li> <li>- Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%.</li> <li>- Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp.</li> <li>- Có ý thức bảo vệ môi trường</li> <li>- 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu.</li> <li>- 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.</li> </ul>
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc.</li> <li>- Đủ khả năng để học ở lớp trên hoặc cấp học trên.</li> <li>- Tăng cường công tác thâm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp trên cũng như giữa tiểu học lên THCS.</li> <li>- Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.</li> </ul>

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phạm Thị Thu Yên**

PHÒNG GDĐT XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỌ NGHIỆP

THÔNG BÁO  
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1188	241	241	216	204	286
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1188	241	241	216	204	286
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất (Có biểu đính kèm)	1188	241	241	216	204	286
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập (Có biểu đính kèm)	1188	241	241	216	204	286
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1188	241	241	216	204	286
1	Lên lớp (%)	99,92%	100%	99,59%	100%	100%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	71,89%	72,61%	73,44%	72,69%	70,59%	70,28%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	5,89%	2,90%	7,47%	6,94%	3,92%	7,69%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0,08%	0	0,41%	0	0	0

Thọ Nghiệp, ngày 25 tháng 6 năm 2023



Phạm Thị Thu Yên

## THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC CUỐI NĂM HỌC

Năm

Năm học: 2022-2023

học :

Trường

Trường Tiểu học Thọ Nghiệp

**LỚP 1, 2,3**

	Số HS có KQĐG	Tổng số HS	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3							
			Tổng số HS	Trong tổng số				Tổng số HS	Trong tổng số				Tổng số HS	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ DT	Lớp ghép		KT	Nữ	Dân tộc	Nữ DT		Lớp ghép	KT	Nữ	Dân tộc	Nữ DT	Lớp ghép	KT
<b>I. Kết quả học tập</b>																				
<b>1. Tiếng Việt</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104				3
Hoàn thành tốt		<b>649</b>	237	116				1	223	116				1	189	96				1
Hoàn thành		<b>48</b>	4	1				1	17	5				1	27	8				2
Chưa hoàn thành		<b>1</b>							1											
<b>2. Toán</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104				3
Hoàn thành tốt		<b>609</b>	234	114				1	213	110					162	84				1
Hoàn thành		<b>88</b>	7	3				1	27	11				2	54	20				2
Chưa hoàn thành		<b>1</b>							1											
<b>3. Đạo đức</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104				3
Hoàn thành tốt		<b>664</b>	234	116				1	230	117				1	200	99				
Hoàn thành		<b>34</b>	7	1				1	11	4				1	16	5				3
Chưa hoàn thành																				
<b>4. Tự nhiên và Xã hội</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104				3
Hoàn thành tốt		<b>635</b>	220	109					222	113				1	193	98				
Hoàn thành		<b>63</b>	21	8				2	19	8				1	23	6				3
Chưa hoàn thành																				
<b>5. Nghệ thuật (Âm nhạc)</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104				3
Hoàn thành tốt		<b>597</b>	209	110					212	111					176	92				
Hoàn thành		<b>101</b>	32	7				2	29	10				2	40	12				3
Chưa hoàn thành																				
<b>6. Nghệ thuật (Mỹ thuật)</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104				3





Cần cố gắng																		
<b>Giao tiếp và hợp tác</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117			2	241	121			2	216	104				3
Tốt		<b>642</b>	230	114				223	114			1	189	97				
Đạt		<b>56</b>	11	3			2	18	7			1	27	7				3
Cần cố gắng																		
<b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117			2	241	121			2	216	104				3
Tốt		<b>641</b>	229	113				223	114			1	189	97				
Đạt		<b>57</b>	12	4			2	18	7			1	27	7				3
Cần cố gắng																		
<b>Năng lực đặc thù</b>																		
<b>Ngôn ngữ</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117			2	241	121			2	216	104				3
Tốt		<b>650</b>	232	116				223	114			1	195	97				
Đạt		<b>48</b>	9	1			2	18	7			1	21	7				3
Cần cố gắng																		
<b>Tính toán</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117			2	241	121			2	216	104				3
Tốt		<b>645</b>	229	114				223	114			1	193	97				
Đạt		<b>53</b>	12	3			2	18	7			1	23	7				3
Cần cố gắng																		
<b>Tin học</b>	<b>216</b>	<b>216</b>											216	104				3
Tốt		<b>195</b>											195	98				
Đạt		<b>21</b>											21	6				3
Cần cố gắng																		
<b>Công nghệ</b>	<b>216</b>	<b>216</b>											216	104				3
Tốt		<b>194</b>											194	97				
Đạt		<b>22</b>											22	7				3
Cần cố gắng																		
<b>Khoa học</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117			2	241	121			2	216	104				3
Tốt		<b>637</b>	222	111				222	112			1	193	97				
Đạt		<b>61</b>	19	6			2	19	9			1	23	7				3
Cần cố gắng																		
<b>Thẩm mỹ</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117			2	241	121			2	216	104				3

H X U  
 R U C  
 U I  
 N G  
 ☆

Tốt		626	210	108					219	110				1	197	99					
Đạt		72	31	9				2	22	11				1	19	5					3
Cần cố gắng																					
<b>Thế chất</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104					3
Tốt		649	224	111					225	114				1	200	99					
Đạt		49	17	6				2	16	7				1	16	5					3
Cần cố gắng																					
<b>III. Phẩm chất chủ yếu</b>																					
<b>Yêu nước</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104					3
Tốt		678	241	117				2	233	117				1	204	101					
Đạt		20							8	4				1	12	3					3
Cần cố gắng																					
<b>Nhân ái</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104					3
Tốt		678	241	117				2	233	117				1	204	101					
Đạt		20							8	4				1	12	3					3
Cần cố gắng																					
<b>Chăm chỉ</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104					3
Tốt		668	237	116					233	117				1	198	100					
Đạt		30	4	1				2	8	4				1	18	4					3
Cần cố gắng																					
<b>Trung thực</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104					3
Tốt		671	239	117				2	233	117				1	199	101					
Đạt		27	2						8	4				1	17	3					3
Cần cố gắng																					
<b>Trách nhiệm</b>	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104					3
Tốt		669	238	117				1	233	117				1	198	100					
Đạt		29	3					1	8	4				1	18	4					3
Cần cố gắng																					
<b>IV. Đánh giá KQGD</b>																					
	<b>698</b>	<b>698</b>	241	117				2	241	121				2	216	104					3
- Hoàn thành xuất		428	166	87					159	82					103	59					
- Hoàn thành tốt		83	11	6					19	14					53	26					

- Hoàn thành		186	64	24				2	62	25				2	60	19				3
- Chưa hoàn thành		1							1											
<b>V. Khen thưởng</b>		<b>537</b>	178	96					192	110					167	95				
- Giấy khen cấp trường		509	175	94					177	96					157	87				
- Giấy khen cấp trên		40	7	2					18	14					15	8				
<b>VI. HSDT được trợ giảng</b>																				
<b>VII. HS.K.Tật</b>		7	2	1				2	2	1				2	3	2				3
<b>VIII. HS bỏ học kỳ II</b>																				
+ Hoàn cảnh GDKK																				
+ KK trong học tập																				
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																				
+ Thiên tai, dịch bệnh																				
+ Nguyên nhân khác																				
<b>IX. Chương trình lớp học</b>	698	698	241	117				2	241	121				2	216	104				3
Hoàn thành	697	697	241	117				2	240	121				2	216	104				3
Chưa hoàn thành	1	1							1											

## LỚP 4,5

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4					Lớp 5													
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số												
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật							
<b>I. Kết quả học tập</b>																					
<b>1. Tiếng Việt</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108					4	286	158									3	
Hoàn thành tốt		430	178	101						252	150										
Hoàn thành		60	26	7					4	34	8									3	
Chưa hoàn thành																					
<b>2. Toán</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108					4	286	158									3	
Hoàn thành tốt		342	167	93					2	175	102										

Hoàn thành		148	37	15				2	111	56				3
Chưa hoàn thành														
<b>3. Đạo đức</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3
Hoàn thành tốt		459	191	104				1	268	153				1
Hoàn thành		31	13	4				3	18	5				2
Chưa hoàn thành														
<b>4. Khoa học</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3
Hoàn thành tốt		450	188	103					262	148				
Hoàn thành		40	16	5				4	24	10				3
Chưa hoàn thành														
<b>5. LS &amp;ĐL</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3
Hoàn thành tốt		431	164	90					267	153				
Hoàn thành		59	40	18				4	19	5				3
Chưa hoàn thành														
<b>6. Âm nhạc</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3
Hoàn thành tốt		406	167	98				1	239	146				
Hoàn thành		84	37	10				3	47	12				3
Chưa hoàn thành														
<b>7. Mỹ thuật</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3
Hoàn thành tốt		410	163	91				1	247	150				
Hoàn thành		80	41	17				3	39	8				3
Chưa hoàn thành														
<b>8. Thủ công, Kỹ thuật</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3
Hoàn thành tốt		448	180	97				1	268	153				1
Hoàn thành		42	24	11				3	18	5				2
Chưa hoàn thành														
<b>9. Thể dục</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3
Hoàn thành tốt		452	191	104				1	261	153				1
Hoàn thành		38	13	4				3	25	5				2
Chưa hoàn thành														
<b>10. Ngoại ngữ</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3

Hoàn thành tốt		347	142	77				205	124				
Hoàn thành		143	62	31			4	81	34				3
Chưa hoàn thành													
<b>11. Tin học</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108			4	286	158				3
Hoàn thành tốt		432	180	97			3	252	145				
Hoàn thành		58	24	11			1	34	13				3
Chưa hoàn thành													
<b>12. Tiếng dân tộc</b>	<b>490</b>												
Hoàn thành tốt													
Hoàn thành													
Chưa hoàn thành													
<b>II. Năng lực</b>													
<b>Tự phục vụ tự quản</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108			4	286	158				3
Tốt		450	188	102			1	262	150				1
Đạt		40	16	6			3	24	8				2
Cần cố gắng													
<b>Hợp tác</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108			4	286	158				3
Tốt		450	188	104			1	262	150				1
Đạt		40	16	4			3	24	8				2
Cần cố gắng													
<b>Tự học và giải quyết vấn đề</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108			4	286	158				3
Tốt		441	182	101				259	149				
Đạt		49	22	7			4	27	9				3
Cần cố gắng													
<b>III. Phẩm chất</b>													
<b>Chăm học chăm làm</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108			4	286	158				3
Tốt		439	183	102				256	149				1
Đạt		51	21	6			4	30	9				2
Cần cố gắng													
<b>Tự tin trách nhiệm</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108			4	286	158				3
Tốt		452	190	104			1	262	151				1

NG TỈNH NAM

Đạt		38	14	4				3	24	7				2
Cần cố gắng														
<b>Trung thực kỷ luật</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3
Tốt		452	189	103				1	263	151				1
Đạt		38	15	5				3	23	7				2
Cần cố gắng														
<b>Đoàn kết yêu thương</b>	<b>490</b>	<b>490</b>	204	108				4	286	158				3
Tốt		454	191	104				2	263	151				1
Đạt		36	13	4				2	23	7				2
Cần cố gắng														
<b>IV. Khen thưởng</b>		<b>356</b>	150	91					206	128				
- Giấy khen cấp trường		345	144	84					201	112				
- Giấy khen cấp trên		30	8	7					22	16				
<b>V. HSDT được trợ giảng</b>														
<b>VI. HS.K.Tật</b>		7	4	2				4	3	1				3
<b>VII. HS bỏ học kỳ II</b>														
+ Hoàn cảnh GDKK														
+ KK trong học tập														
+ Xa trường, đi lại K.khẩn														
+ Thiên tai, dịch bệnh														
+ Nguyên nhân khác														
<b>VIII. Chương trình lớp học</b>	490	490	204	108				4	286	158				3
Hoàn thành	490	490	204	108				4	286	158				3
Chưa hoàn thành														


  
**HIỆU TRƯỞNG**  
 TRƯỜNG  
 TIỂU HỌC  
 THỊ NGHIỆP  
**Phạm Thị Thu Yên**

PHÒNG GDĐT XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỌ NGHIỆP

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	1	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	35	1,31 m <sup>2</sup> /HS
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>		
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	14047 m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	6800 m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1617 m <sup>2</sup>	
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	90 m <sup>2</sup>	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	-	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	138 m <sup>2</sup>	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	45 m <sup>2</sup>	
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	93 m <sup>2</sup>	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	45 m <sup>2</sup>	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	-	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	45 m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	0	
1.1	Khối lớp 1	0	
1.2	Khối lớp 2	0	
1.3	Khối lớp 3	0	
1.4	Khối lớp 4	0	
1.5	Khối lớp 5	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	7	
2.2	Khối lớp 2	7	
2.3	Khối lớp 3	7	
2.4	Khối lớp 4	6	
2.5	Khối lớp 5	8	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	58	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	40	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	-
XI	Nhà ăn	-

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	70 m <sup>2</sup>		226 m <sup>2</sup>		0,201/ m <sup>2</sup> HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thọ Nghiệp, ngày 25 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Thị Thu Yên**

PHÒNG GD&ĐT XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỌ NGHIỆP

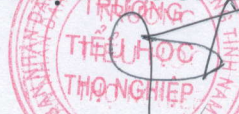
**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của trường tiểu học Thọ Nghiệp, năm học 2022 -2023**

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp					Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV V.07.0 3.09	Hạng III		Hạng II		Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
										V.07. 03.08	V.07. 03.29	V.07. 03.07	V.07. 03.28				
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>56</b>			<b>37</b>	<b>17</b>	<b>2</b>		<b>6</b>	<b>19</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	<b>12</b>				
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>48</b>			<b>28</b>	<b>20</b>		<b>1</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>12</b>	<b>37</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	13			6	7			7	5	1						
1	Tiếng dân tộc																
2	Ngoại ngữ	4			2	2			2	2							
3	Tin học	2			1	1			1	1							
4	Âm nhạc	2			1	1			1	1							
5	Mỹ thuật	2			1	1			1	1							
6	Thể dục	3			2	1			2		1						
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>4</b>			<b>4</b>			<b>0</b>		<b>2</b>		<b>2</b>	<b>4</b>				
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1				
2	Phó hiệu trưởng	3			3					1		2	3				
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>4</b>			<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>4</b>									
1	Nhân viên phục vụ	2			1		1										
2	Nhân viên kế toán	1			1												
3	Nhân viên y tế	1					1										

Thọ Nghiệp, ngày 25 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Yên

PHÒNG GDĐT XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỌ NGHIỆP

**THÔNG BÁO**  
**Công khai các khoản thu chi - Năm học 2022 – 2023**

TT	Diễn giải	Thu	Chi	Tồn
1	<b>* THU: Kinh phí tổ chức GD kỹ năng sống và các hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa năm học: 2022 - 2023</b>	<b>1.477.696.000</b>		
	<b>* CHI:</b>		<b>1.477.696.000</b>	
	Chi trả tiền bản quyền cho POKI		256.015.000	
	Chi tiền công cho giáo viên trực tiếp giảng dạy		867.393.000	
	Chi tiền công cho quản lý, hành chính		171.035.000	
	Chi 15% tăng cường cơ sở vật chất		183.253.000	
	<b>* THU - CHI</b>			
2	<b>* THU: Vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh năm học: 2022 - 2023</b>	<b>183.798.000</b>		
	<b>* CHI:</b>		<b>183.798.000</b>	
	Chi thuê người vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh...		120.527.400	
	Chi mua thùng rác		11.177.600	
	Chi trả tiền thu rác thải, tiền nước sạch		16.403.000	
	Chi mua dụng cụ, vệ sinh cho các lớp		35.690.000	
	<b>* THU - CHI</b>			
3	<b>* THU: Thu tiền BHYT HS</b>	<b>724.958.400</b>		
	<b>* CHI: Nộp tiền BHYT HS về BHXH huyện Xuân Trường</b>		<b>724.958.400</b>	
	<b>* THU - CHI</b>			<b>0</b>
4	<b>* THU: Thu tiền nước uống HS</b>	<b>102.110.000</b>		
	<b>* CHI:</b>		<b>102.110.000</b>	
	Trả tiền mua nước uống, vòi, bình, khay cốc cho học sinh		85.310.000	
	Mua cây bình nóng lạnh		16.800.000	
	<b>* THU - CHI</b>			<b>0</b>
5	<b>* THU: Chăm sóc sức khỏe ban đầu; Hoa hồng BHYT học sinh năm học 2022 - 2023</b>	<b>54.677.300</b>		
	<b>* CHI:</b>		<b>54.677.300</b>	
	Chi tiền hoa hồng BHYT cho CB, GV, NV, mua chế phẩm diệt khuẩn cho các lớp, máy đo nhiệt kế		54.677.300	
	<b>* THU - CHI</b>			<b>0</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.543.239.700</b>	<b>2.543.239.700</b>	<b>0</b>

KẾ TOÁN

Trần Thị Thủy

THỦ QUỸ

Đoàn Thị Nhài

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Yên

